

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TĐ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĐ, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hanh

Bà Trần Thị Kim Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 93/2024/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Đinh Việt A**, sinh năm 1980 (có mặt).

2. Bị đơn: Chị **Bùi Thị H**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Đều địa chỉ: **Thôn K, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh **Đinh Việt A** trình bày: Anh kết hôn với chị **Bùi Thị H** ngày 18/3/2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị **H** về sống chung cùng gia đình anh. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến khoảng tháng 11/2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra xô xát; vợ chồng sống ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng đã có nhiều biện pháp hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay anh xác định tình

cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **H**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Đình Việt H1**, sinh ngày 16/10/2003 và cháu **Đình Thị Vân N**, sinh ngày 15/10/2006. Cháu **H1** đã thành niên, lao động tự túc được nên ly hôn, anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **N**, từ khi anh và chị **H** sống ly thân cho đến hiện nay thì cháu **N** vẫn luôn sống cùng chị **H**, nên ly hôn anh đề nghị để chị **H** được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **N**, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Bị đơn chị **Bùi Thị H**, tại bản tự khai ngày 03/6/2024 trình bày:* Chị kết hôn với anh **Đình Việt A** ngày 18/3/2003, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn chị về sống chung cùng gia đình anh **Việt A**. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường, đến đầu năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên xảy ra xô xát; vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh **Việt A**, anh **Việt A** có đơn ly hôn, quan điểm của chị là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Đình Việt H1**, sinh ngày 16/10/2003 và cháu **Đình Thị Vân N**, sinh ngày 15/10/2006. Cháu **H1** đã thành niên, lao động tự túc được nên ly hôn chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu **N** hiện nay đang ở với chị, ly hôn chị đề nghị để anh **Việt A** nuôi dưỡng cháu **N**, về cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh **Việt A** và chị **H** đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **Việt A**, cho anh **Việt A** được ly hôn chị **Bùi Thị H**. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của anh **Việt A**, giao cháu **Đình Thị Vân N** cho chị **Bùi Thị H** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng; anh **Việt A** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí, anh **Việt A** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh **Đình Việt A** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị **Bùi Thị H** và giải quyết về con chung; chị **Bùi Thị H** có hộ khẩu thường trú tại thôn K, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh

Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Tam Dương thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn là chị **Bùi Thị H**: Tại phiên tòa, chị **H** vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **H**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Đình Việt A** và chị **Bùi Thị H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh **Việt A** và chị **H** là hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh **Việt A** và chị **H** là do hai bên không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra xô xát; cả hai đã sống ly thân một thời gian dài và có nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Quá trình giải quyết vụ án, chị **H** xác định không còn tình cảm với anh **Việt A** và đồng ý ly hôn; tại phiên tòa, anh **Việt A** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kiên quyết xin ly hôn chị **H**. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh **Việt A** và chị **H** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Việt A** đề nghị được ly hôn chị **H** là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh **Việt A** và chị **H** có 02 con chung là cháu **Đình Việt H1**, sinh ngày 16/10/2003 và cháu **Đình Thị Vân N**, sinh ngày 15/10/2006. Cháu **H1** đã thành niên, lao động tự túc được nên ly hôn anh **Việt A** và chị **H** không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu **N** hiện nay đang ở với chị **H**, ly hôn anh **Việt A** đề nghị giao cháu **N** cho chị **H** tiếp tục nuôi dưỡng; chị **H** đề nghị giao cháu **N** cho anh **Việt A** trực tiếp nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh **Việt A** và chị **H** đều có nghĩa vụ và quyền ngang nhau trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu **N**. Tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con...trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Xét thấy, từ khi anh **Việt A** và chị **H** sống ly thân cho đến nay, thì cháu **N** sống cùng chị **H**. Cháu **N** hiện nay đã trên 17 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển ổn định cũng như nguyện vọng của cháu **N**, cần giao cháu **N** cho chị **H** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị **H** không yêu cầu nên anh **Việt A** không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh **Đình Việt A** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Anh **Đình Việt A** được ly hôn chị **Bùi Thị H**

2. Về con chung: Chị **Bùi Thị H** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu **Đình Thị Vân N**, sinh ngày 15/10/2006. Anh **Đình Việt A** không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu về cấp dưỡng.

3. Về án phí: Anh **Đình Việt A** phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0006990 ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc; anh **Việt A** đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TD;
- Chi cục THADS huyện TD;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh